

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/As at 30 September 2025

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

HD High Yield Bond Fund (HDBond)

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD

HD Capital Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày 08 tháng 10 năm 2025

08-Oct-25



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
I. BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at September 30 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 As at June 30 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	6,399,487,179	2,857,043,903	2,223.94%
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	1,399,487,179	2,857,043,903	486.35%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	6,958,372	35,000,395	18.00%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	4,790,650	2,465,107	269.80%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	1,387,738,157	2,819,578,401	561.11%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	5,000,000,000	-	-
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	46,532,526,622	48,109,367,854	77.22%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	7,365,790,000	6,591,700,000	70.20%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.03	39,050,576,622	41,517,667,854	100.92%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	116,160,000	-	-
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	488,400,276	894,449,959	91.50%
	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2206.1	30,000,000	-	-
	Trái tức được nhận Coupon Receivables	2206.2	458,400,276	894,449,959	85.88%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	342,466	-	0



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at September 30 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 As at June 30 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	2207.1	342,466	-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	53,420,756,543	51,860,861,716	85.81%
II	Nợ Liability	2213	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	127,145,670	217,417,546	15.42%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	4,790,650	2,465,107	0.89%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	6,958,372	35,000,395	18.00%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	560,292	1,498,018	68.22%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	787,441	3,827,855	28.72%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	-
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	16,884,966	16,769,879	37.52%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	41,556,773	40,681,900	86.76%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	15,000,000	15,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	-	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	13,200,000	13,200,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	5,407,176	66,974,392	5.23%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at September 30 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 As at June 30 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	-
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	-
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	-	-	-
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	-
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	127,145,670	217,417,546	15.42%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	53,293,610,873	51,643,444,170	86.75%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	4,435,619.60	4,460,501.79	82.30%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	12,014.92	11,577.94	105.41%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý III năm 2025/ Quarter III 2025

Tên Quỹ: Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD
Fund name: HD High Yield Bond Fund (HDBond)
Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Fund Management Company: HD Capital Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: Ngày 08 tháng 10 năm 2025
Reporting Date: 08-Oct-25



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	1,056,734,374	1,045,672,221	2,995,011,531
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon received	2221	1,052,339,454	949,336,280	2,599,274,399
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	30,000,000	62,000,000	92,000,000
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	1,022,339,454	887,336,280	2,507,274,399
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	4,394,920	96,335,941	395,737,132
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	349,202,389	299,996,977	1,030,519,272
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	126,442,510	123,099,818	371,267,685
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	65,502,762	62,635,259	190,165,020
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	46,403,226	45,000,000	136,403,226
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	2,110,000	700,000	3,010,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	489,536	435,259	1,251,794
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	16,500,000	16,500,000	49,500,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	89,100,000	89,100,000	267,300,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	148,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	39,600,000	39,600,000	118,800,000

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	36,712,784	33,686,722	103,687,176
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	14,115,087	(17,230,121)	41,884,966
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	14,115,087	(17,230,121)	41,884,966
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling</i> <i>expense</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư.....</i> <i>Designing, printing, posting...expenses</i>	2230.5	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	17,136,746	7,407,299	54,459,925
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	17,136,746	7,407,299	54,459,925
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	-
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2231.3	-	-	-
8	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	192,500	1,298,000	1,754,500
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết</i> <i>Listing fee expenses</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên</i> <i>Annual fee Expenses</i>	2232.3	-	-	-
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	192,500	198,000	654,500
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Payables to VSD for getting the list of investors</i>	2232.5	-	1,100,000	1,100,000

SIT No	Chi tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Quý II năm 2025 Quarter II 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	707,531,985	745,675,244	1,964,492,259
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	1,237,309,686	(318,356,093)	820,846,138
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	319,243,245	9,461,487	328,704,732
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	918,066,441	(327,817,580)	492,141,406
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	1,944,841,671	427,319,151	2,785,338,397
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	51,643,444,170	52,322,626,729	51,377,404,639
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	1,650,166,703	(679,182,559)	1,916,206,234
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	1,944,841,671	427,319,151	2,785,338,397
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.1	(294,674,968)	(1,106,501,710)	(869,132,163)
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.11	1,374,279,504	1,217,943,014	3,818,589,162
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.22	(1,668,954,472)	(2,324,444,724)	(4,687,721,325)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	53,293,610,873	51,643,444,170	53,293,610,873

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/As at September 30 2025

Tên Quỹ: Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD
Fund name: HD High Yield Bond Fund (HDBond)
Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Fund Management Company: HD Capital Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: Ngày 08 tháng 10 năm 2025
Reporting Date: 08-Oct-25

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
	BSR	2246.1	10,000	26,200	262,000,000	0.49%
	CII	2246.2	30,000	25,500	765,000,000	1.43%
	EIB	2246.3	10,000	26,000	260,000,000	0.49%
	HSG	2246.4	124,000	19,000	2,356,000,000	4.41%
	KBC	2246.5	5,000	36,100	180,500,000	0.34%
	MBS	2246.6	41,200	34,200	1,409,040,000	2.64%
	SSI	2246.7	15,000	38,550	578,250,000	1.08%
	VPB	2246.8	50,000	31,100	1,555,000,000	2.91%
	TỔNG TOTAL	2247	285,200	-	7,365,790,000	13.79%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248	-	-	-	
	TỔNG TOTAL	2249	-		-	-
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250	285,200		7,365,790,000	13.79%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bond	2251.1				
	BAF123020	2251.1.1	29,000	101,340	2,938,860,000	5.50%
	CMX123035	2251.1.2	70,000	102,750	7,192,500,000	13.46%
	MSN123008	2251.1.3	50,000	101,690	5,084,500,000	9.52%
	TDP124010	2251.1.4	90,000	103,431	9,308,790,000	17.43%
	TNG122017	2251.1.5	71,000	101,290	7,191,590,000	13.46%
	TNG124027	2251.1.6	25,134	100,833	2,534,336,622	4.74%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bond	2251.2				
	SBT12401	2251.2.1	48	100,000,000	4,800,000,000	8.99%
	TỔNG TOTAL	2252	335,182		39,050,576,622	73.10%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1	Quyền mua Rights	2253.1				
	QM.MBS	2253.1.1	40,000	2,904	116,160,000	0.22%
	TỔNG TOTAL	2254	40,000		116,160,000	0.22%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255	660,382		46,532,526,622	87.11%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			30,000,000	0.06%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			458,400,276	0.86%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			342,466	0.00%
4	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2256.4			-	-
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.5			-	-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	-
7	Tài sản khác Other investments	2256.7				-
	TỔNG TOTAL	2257			488,742,742	0.91%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			6,399,487,179	11.98%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng Deposits with term over three (03) months	2260			-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2261			-	-
4	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2262			-	-
	TỔNG TOTAL	2263			6,399,487,179	11.98%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2264			53,420,756,543	100%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

**CHI NHÁNH
NAM KỲ KHỞI NGHĨA**

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

**CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
HD**

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2025/ Quarter III 2025

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD

HD High Yield Bond Fund (HDBond)

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD

HD Capital Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày 08 tháng 10 năm 2025

08-Oct-25

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2293								

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)	2297								

* Ghi chú: ký báo cáo không phát sinh

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó giám đốc chi nhánh

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD
Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý III năm 2025/ Quarter III 2025

Tên Quỹ: **Quỹ đầu tư trái phiếu lợi tức cao HD**
Fund name: **HD High Yield Bond Fund (HDBond)**
Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD**
Fund Management Company: **HD Capital Joint Stock Company**
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank: **Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch**
Ngày lập báo cáo: **Ngày 08 tháng 10 năm 2025**
Reporting Date: **08-Oct-25**

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Quý II năm 2025 Quarter II 2025
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	0.96%	0.95%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.50%	0.48%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.67%	0.69%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.28%	0.26%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.11%	-0.13%
6	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	2.65%	2.31%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	70.58%	60.41%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	44,605,017,900	45,561,170,500
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	44,605,017,900	45,561,170,500
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	4,460,501.79	4,556,117.05

STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Quý II năm 2025 Quarter II 2025
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(248,821,900)	(956,152,600)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	(24,882.19)	(95,615.26)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	(248,821,900)	(956,152,600)
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	115,645.01	105,908.70
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	1,156,450,100	1,059,087,000
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(140,527.20)	(201,523.96)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(1,405,272,000)	(2,015,239,600)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	44,356,196,000	44,605,017,900
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	44,356,196,000	44,605,017,900
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	4,435,619.60	4,460,501.79
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	93.74%	93.59%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.00%	0.00%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	12,014.92	11,577.94
8	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	2,051	2,083

Ghi chú/ Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" cột kỳ trước đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 4.

All Indicators starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" at last period column are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 4.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Nguyễn Thành Long
Tổng giám đốc